

Bản án số: 49/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 05-7-2021
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Thị Thúy Liễu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Nguyệt;
2. Ông Lê Minh Cheo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Tâm, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn tham gia phiên tòa:
Không.

- Người phiên dịch tiếng khmer: Ông Châu Sóc Siên – Cán bộ Văn phòng Trung tâm trợ giúp pháp lý - Chi nhánh huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

Trong ngày 05 tháng 7 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 168/2021/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2021 về “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2021/QĐXX-ST ngày 25 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Châu O, sinh năm 1974; nơi cư trú: Tổ 28, khóm 1, thị trấn T, huyện T T, tỉnh An Giang, (có mặt);

2. *Bị đơn:* Bà Néang T, sinh năm 1976; nơi cư trú: Tổ 27, khóm 1, thị trấn T, huyện TT, tỉnh An Giang, (có mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Nguyên đơn ông Châu O trình bày:* Ông O và bà T chung sống với nhau từ năm 1997, nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, về sau thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân, khi sống chung với bà T vợ chồng thường bất đồng trong quan điểm sống, bà T không quan tâm chăm

sóc ông O nên gia đình không có được hạnh phúc, làm ảnh hưởng đến cuộc hôn nhân của đôi bên dẫn đến vợ chồng ly thân từ năm 2018 đến nay. Ông O yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với bà T; về con chung có 02 con chung tên Chum P, sinh ngày 16/10/1997 đã trưởng thành, có gia đình riêng và Néang S, sinh ngày 02/10/2003 hiện sống với ông O khi ly hôn yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu bà T cấp dưỡng việc nuôi con; về tài sản chung; về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

* *Bị đơn bà Néang T trình bày:* Bà thống nhất với nội dung trình bày của ông O về điều kiện đi đến hôn nhân cả hai có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Thống nhất về con chung, tài sản chung và nợ chung. Nguyên nhân vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông O không quan tâm, chăm sóc bà khi bà đau ốm, bệnh tật. Xuất phát từ việc bà thường xuyên đau ốm nên không thể gần gũi chồng, cho nên ông O có tính nghi ngờ ghen tuông làm cho quan hệ vợ chồng ngày càng thêm mâu thuẫn trầm trọng. Bà và ông O đã không tiếp tục sống chung với nhau và ly thân từ năm 2018 đến nay. Nay ông O yêu cầu ly hôn thì bà đồng ý ly hôn với ông O. Về con chung bà thống nhất theo yêu cầu của ông O, không tranh chấp về việc cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung; về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Vụ án đã được Tòa án mở phiên hòa giải nhưng các bên không thống nhất đoàn tụ.

Tại phiên tòa, ông O vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Cả nguyên đơn ông O và bị đơn bà T có đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại địa chỉ khóm 1, thị trấn T, huyện TT, tỉnh An Giang. Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông O, bà T chung sống từ năm 1997 nhưng không đăng ký kết hôn. Tại giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 134/UBND-XNTTHN ngày 23/6/2021 của UBND thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. Xác nhận nguyên đơn ông Chau O chưa đăng ký kết hôn với ai. Do đó, có cơ sở xác định giữa ông O và bà T sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn là sự thật. Xét thấy, ông O và bà T chung sống với nhau như vợ chồng có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký là không đúng với quy định tại Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quá trình chung sống cả hai bất đồng quan điểm sống, không cùng nhau chia sẻ những khó khăn trong

cuộc sống, hơn nữa cả hai đã xác định không còn tình cảm với nhau. Thể hiện qua việc cả hai đã ly thân từ năm 2018. Cho thấy mục đích hôn nhân không đạt được, nên ông O yêu cầu ly hôn thì bà T cũng thống nhất ly hôn với ông O. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Chau O với bà Néang T.

[2.2] Về con chung: Ông O với bà T thống nhất có 02 con chung tên Chum P, sinh ngày 16/10/1997; Néang S, sinh ngày 02/10/2003 cả 02 con đã trưởng thành và lao động được. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông O, bà T không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, ông O chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2019/0002870 ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; Điều 51; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Chau O với bà Néang T.

[2] Về con chung: Có 02 con chung tên Chum P, sinh ngày 16/10/1997; Néang S, sinh ngày 02/10/2003 cả 02 con đã trưởng thành và lao động được. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Các bên đương sự không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn ông O phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp

theo biên lai thu số: TU/2019/0002870 ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

[5] Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

[6] Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh;
- VKSND h.Tri Tôn;
- Chi cục THADS h.Tri Tôn;
- UBND TT Tri Tôn;
- Các đương sự;
- Lưu HS & VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Sơn Thị Thúy Liễu

